

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07/9/2022
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hà Văn Bình
2. Bà: Nguyễn Thị Huyền

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Hải Vân -Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:*

Ông: Hà Văn Quyền- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Hà Văn C, sinh năm: 1979

Trú tại: Thôn C, xã Ban C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Bùi Thị N, Sinh năm: 1982

Trú tại: Thôn C, xã Ban C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa

Có bản tự khai xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2022, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn anh C trình bày: Anh và chị N tự do tìm hiểu trong khoảng 06 tháng, được hai bên gia đình thống nhất cho tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn ngày 16/12/2000 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Khi kết hôn chị N mang họ bố là Trương Thị N, do bố ở rể nên mới lấy họ bố, sau này thì đổi sang họ mẹ nên chị N đổi tên thành Bùi Thị N. Sau khi cưới hôn nhân hạnh phúc thời gian ngắn, quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân do kinh tế khó khăn, hai vợ chồng đều phải đi làm ăn xa nhà, không cùng chung sống với nhau vì vậy hai bên không còn tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng

thường xuyên có tranh cãi, mâu thuẫn kéo dài, gia đình 2 bên cũng đã hòa giải nhưng không thành, mâu thuẫn gay gắt nên từ năm 2018 chị N đi làm ăn và không về chung sống với anh nữa. Anh cũng đã cố gắng hòa giải, động viên chị N đoàn tụ nhưng chị N không đồng ý và cắt đứt liên lạc với anh, không cho anh cơ hội đoàn tụ. Nay anh thấy thực tế vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Về con: Vợ chồng có 02 con chung Hà Diễm Q, sinh ngày 19/5/2001 và Hà Đức A, sinh ngày 18/6/2003. Hiện nay cả 2 cháu đã thành niên và đang ở với chị N. Vì vậy nay ly hôn các cháu ở với ai tùy các cháu.

- Về tài sản và công nợ: Anh không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn chị Bùi Thị N tại bản tự khai trình bày: Chị và anh C tự do tìm hiểu, hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương và đăng ký kết hôn ngày 16/12/2000 tại UBND xã B. Khi kết hôn chị mang họ bố là Trương Thị N, do bố ở rể nên mới lấy họ bố, sau này thì đổi sang họ mẹ nên chị đổi tên thành Bùi Thị N. Hôn nhân hạnh phúc thời gian ngắn, quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân do kinh tế khó khăn, hai vợ chồng đều phải đi làm ăn xa nhà, không cùng chung sống vì vậy hai bên không còn tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng thường xuyên có tranh cãi, mâu thuẫn kéo dài, gia đình 2 bên cũng đã hòa giải nhưng không thành, mâu thuẫn gay gắt nên từ năm 2018 chị đi làm ăn và không về chung sống với anh C nữa, không ai quan tâm đến ai. Nay anh C yêu cầu ly hôn chị đồng ý ly hôn.

Về con: Có 02 con chung Hà Diễm Q, sinh ngày 19/5/2001 và Hà Đức A, sinh ngày 18/6/2003. Hiện nay cả 2 cháu đã thành niên và đang ở với chị. Ly hôn chị muốn tiếp tục nuôi cả 02 con.

Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

Hiện nay do công việc của chị phải đi làm xa, không thể về làm việc tại tòa án để giải quyết ly hôn với anh C được, quan điểm giải quyết vụ án chị đã trình bày ở trên. Chị đề nghị tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án anh C đề nghị không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải. Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng chị N không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị N. Anh C có đơn xin xét xử vắng mặt, chị N có bản tự khai trình bày quan điểm và đề nghị tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt chị nên căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh C, chị N. Chủ tọa phiên tòa cho công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, bản tự khai của bị đơn, biên bản làm việc và toàn bộ các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm

Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228 BLTTDS. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Hà Văn C, xử cho anh C được ly hôn chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Hà Diễm Q, sinh ngày 19/5/2001 và Hà Đức A, sinh ngày 18/6/2003. Các cháu đều đã thành niên nên miễn xét.

Về tài sản, công nợ: Anh C, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Anh C là người dân tộc thiểu số (Dân tộc Mường) sống ở vùng kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, anh đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy cần căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho anh C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh C, chị N đều có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã B, huyện B, Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện B, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có bản tự khai trình bày quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt. Vì vậy tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Anh C, chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B ngày 16/12/2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn nguyên nhân do kinh tế khó khăn, hai vợ chồng đều phải đi làm ăn xa nhà, không cùng chung sống vì vậy hai bên không còn tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng thường xuyên có tranh cãi, mâu thuẫn kéo dài, gia đình 2 bên cũng đã hòa giải nhưng không thành, mâu thuẫn gay gắt nên từ năm 2018 vợ chồng đã ly thân không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án anh C, chị N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cùng đồng ý ly hôn. Xét nguyện vọng của anh chị là chính đáng, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân một thời gian

dài. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho anh C được ly hôn chị N.

[4] Về con chung: Anh C và chị N có 02 con chung Hà Diễm Q, sinh ngày 19/5/2001 và Hà Đức A, sinh ngày 18/6/2003. Các cháu đều đã thành niên nên miễn xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Anh C và chị N không yêu cầu tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Anh C là người dân tộc thiểu số (Dân tộc Mường) sống ở vùng kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, anh đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho anh C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Văn C được ly hôn chị Bùi Thị N (Đăng ký kết hôn là Trương Thị N).

Về con chung: Anh C và chị N có 02 con chung Hà Diễm Q, sinh ngày 19/5/2001 và Hà Đức A, sinh ngày 18/6/2003. Các cháu đều đã thành niên ở với ai do các cháu quyết định nên miễn xét.

Về tài sản, công nợ chung: Anh C và chị N không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Bc;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Nga